

MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TRONG THỰC TIỄN ÁP DỤNG LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2014 VÀ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

■ TS. HOÀNG MẠNH THẮNG*

1. Một số vướng mắc, bất cập trong thực tiễn hành nghề công chứng khi áp dụng Luật Công chứng năm 2014

1.1. Về thời điểm, thời hạn công chứng

Điều 147 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời điểm bắt đầu thời hạn như sau: “1. Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định; 2. Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định; 3. Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày xảy ra sự kiện đó”.

Điều 46 Luật Công chứng năm 2014 có ghi nhận về thời điểm công chứng nhưng không giải thích. Tuy nhiên, từ thực tiễn của hoạt động

công chứng thì thời điểm công chứng chính là thời điểm công chứng viên (CCV) ký vào văn bản công chứng (VBCC). Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 45 Luật Công chứng năm 2014 quy định: “Thời điểm công chứng phải được ghi cả ngày, tháng, năm; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng đề nghị hoặc CCV thấy cần thiết. Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Ở phần hướng dẫn của ghi chú ban hành kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng (Thông tư số 01/2021/TT-BTP) ghi nhận nội dung: “Trong trường hợp công chứng di chúc hoặc người yêu cầu công chứng đề nghị hoặc pháp luật có quy định thì ghi thêm giờ, phút”.

Thời điểm công chứng là một

thành tố quan trọng và bắt buộc trong lời chứng của CCV. Tuy nhiên, Luật Công chứng năm 2014 không quy định rõ nội hàm của khái niệm “thời điểm công chứng”, nên đã có những cách hiểu khác nhau về thời điểm công chứng.

- Là thời điểm các bên ký vào hợp đồng, giao dịch trước mặt CCV. Tuy nhiên, hiểu như vậy là chưa chính xác, sẽ dẫn đến cách hiểu là thời điểm công chứng có thể có từ hai thời điểm trở lên (vì các bên có thể có ít nhất là hai người tham gia hợp đồng, giao dịch) có thể ký vào những thời điểm khác nhau, đặc biệt là trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác đã đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng (TCHNCC)¹. Ngay ở phần hướng dẫn của ghi chú ban hành kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTP cũng hướng dẫn: “Nếu công chứng tại trụ sở nhưng những người giao kết hợp đồng (giao dịch) không ký cùng thời điểm thì CCV phải ghi rõ họ tên, thời gian, lý do từng người ký vào hợp đồng (giao dịch)”.

- Là thời điểm mà CCV ký tên, đóng dấu vào hợp đồng, giao dịch. Đây là cách hiểu khá phù hợp, tuy nhiên, khoản 1 Điều 5 Luật Công chứng năm 2014 quy định: “VBCC có hiệu lực kể từ ngày² được CCV ký và đóng dấu của TCHNCC”. Nếu thời hạn hiệu lực của VBCC được xem xét “từ ngày” và được hiểu theo như khoản 2 Điều 147 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì VBCC sẽ có hiệu lực vào ngày tiếp theo liền kề ngày CCV ký tên, đóng dấu vào VBCC. Cho nên sử dụng cụm từ “kể từ ngày” trong trường hợp này là không chính xác, dễ dẫn đến những xung đột pháp lý không cần thiết. Ví dụ, vào buổi sáng CCV ký tên và đóng dấu di chúc nhưng đến chiều người lập di chúc chết, nếu hiểu như khoản 1 Điều 5 Luật Công chứng năm 2014 và khoản 2 Điều 147 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ngày hôm đó, di chúc chưa có giá trị pháp lý mà phải đến ngày hôm sau, di chúc mới có giá trị pháp lý nhưng khi đó, người lập di chúc đã chết.

- Là ngày mà người yêu cầu công chứng được trả kết quả công

chúng. Theo khoản 1 Điều 42 Luật Công chứng năm 2014, thời hạn công chứng được xác định kể từ ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày trả kết quả công chứng. Để được trả kết quả công chứng - VBCC (sản phẩm của quá trình công chứng), người yêu cầu công chứng phải đóng phí, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng³ và chi phí khác theo quy định của pháp luật; nếu người yêu cầu công chứng không đóng phí, thù lao công chứng và chi phí khác thì hợp đồng, giao dịch tuy đã đủ chữ ký của các bên tham gia, chữ ký của CCV nhưng có thể không được đóng dấu và không trả kết quả cho người yêu cầu công chứng.

Như vậy, về những thời điểm được ghi nhận trong Luật Công chứng năm 2014, có thể phân thành: (i) Thời điểm các bên ký vào VBCC (thời điểm này có thể khác nhau trong trường hợp các bên không ký cùng thời điểm); (ii) Ngày hay chính xác hơn là thời điểm mà CCV ký tên, đóng dấu vào VBCC; (iii) Ngày hay chính xác

hơn là thời điểm đóng phí, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng và chi phí khác, người yêu cầu công chứng nhận trả kết quả là VBCC.

Thực tiễn, cách hiểu thời điểm công chứng là thời điểm mà CCV ký tên, đóng dấu của TCHNCC vào VBCC là phù hợp với logic của quy trình công chứng tại khoản 8 Điều 40 Luật Công chứng năm 2014: Khi người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. CCV yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ theo khoản 1 Điều 40 Luật này để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Còn việc người yêu cầu công chứng đóng phí, thù lao công chứng và chi phí khác để được nhận kết quả, chỉ là những việc mang tính thủ tục và thực hiện nghĩa vụ tài chính là đóng phí⁴.

1.2. Về thời hạn công chứng

Điều 43 Luật Công chứng năm 2014 quy định: “1. Thời hạn công

chúng được xác định kể từ ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày trả kết quả công chứng. Thời gian xác minh, giám định nội dung liên quan đến hợp đồng, giao dịch, niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, dịch giấy tờ, văn bản không tính vào thời hạn công chứng; 2. Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc”.

Luật Công chứng năm 2014 quy định thời gian xác minh, giám định nội dung liên quan đến hợp đồng, giao dịch, niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản... không tính vào thời hạn công chứng. Đồng thời, cũng phân biệt thời hạn công chứng của hợp đồng, giao dịch có nội dung không phức tạp và hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp. Tuy nhiên, Luật Công chứng năm 2014 lại không giải thích hợp đồng, giao dịch có

nội dung phức tạp như thế nào là phức tạp⁵.

Việc đánh giá hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp là một trong những cơ sở để TCHNCC tính mức thù lao khi thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp giấy tờ, tài liệu liên quan, thực hiện việc xác minh, giám định... khi thực hiện cung cấp dịch vụ công chứng theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng, do đó, Luật Công chứng năm 2014 cần phải giải thích cụ thể về những yếu tố hình thành và quyết định hợp đồng, giao dịch nào là “phức tạp”.

1.3. Về địa điểm công chứng

Điều 44 Luật Công chứng năm 2014 quy định, đối với các hợp đồng, giao dịch thông thường sẽ được thực hiện tại trụ sở của TCHNCC, trừ các trường hợp được thực hiện ngoài trụ sở của TCHNCC, bao gồm: Người yêu cầu công chứng là người già yếu, không thể đi lại được; người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của TCHNCC.

Luật Công chứng năm 2014 cũng không giải thích, làm rõ những trường hợp nào là có lý do chính đáng. Mặt khác, trường hợp “người già yếu, không đi lại được” (khoản 2 Điều 44 Luật Công chứng năm 2014) sẽ không phù hợp với nhiều trường hợp cụ thể. Thực tiễn, có nhiều người trẻ mà vẫn yếu do thể chất, bệnh tật, tai nạn... nên không đi lại được. Yếu tố “già” và “yếu” sẽ không hợp lý khi phân định nhóm người già lại thêm yếu tố “yếu” đi kèm. Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 quy định yếu tố của người cao tuổi là “công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên”. Do vậy, điều luật cũng chỉ nên quy định ở mức độ “không đi lại được” là phù hợp.

Một lý do chính đáng khác, là trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác đã đăng ký chữ ký mẫu tại TCHNCC thì họ cũng ký trước vào VBCC tại địa điểm ngoài trụ sở của TCHNCC. Tuy nhiên, Luật Công chứng năm 2014 và Thông tư số 01/2021/TT-BTP cũng không

hướng dẫn về trường hợp này là phải ghi địa điểm của người đã đăng ký chữ ký mẫu tại TCHNCC thì họ cũng ký trước vào VBCC tại địa điểm ngoài trụ sở của TCHNCC trong lời chứng của CCV. Thực tiễn, do họ đã đăng ký chữ ký mẫu tại TCHNCC nên CCV cũng không thể xác định chính xác địa điểm mà họ đã ký vào VBCC. Như vậy, yếu tố “xác thực” trong việc công chứng của CCV chưa bảo đảm và tại khoản 1 Điều 46 Luật Công chứng năm 2014 đã quy định lời chứng của CCV đối với hợp đồng, giao dịch phải ghi rõ “thời điểm, địa điểm công chứng...”.

Thực tiễn hoạt động công chứng ở các TCHNCC, việc công chứng ngoài trụ sở của TCHNCC cũng chỉ dừng lại ở bước CCV giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng, CCV cho một bên hoặc các bên ký vào hợp đồng, giao dịch trước mặt CCV ở địa điểm ngoài trụ sở của TCHNCC, CCV cũng không thể đem dấu, các hóa đơn chứng từ thu phí, giá dịch vụ...

ra khỏi trụ sở và đến chỗ của người yêu cầu công chứng để đóng dấu, thu phí, cấp hóa đơn, chứng từ thu phí, giá dịch vụ và chi phí khác được. Chưa kể trường hợp người yêu cầu công chứng không đồng ý với nội dung của dự thảo hợp đồng, giao dịch do CCV soạn thảo và yêu cầu chỉnh sửa lại theo ý chí của họ.

Thực tiễn đã phát sinh trường hợp chỉ một người của một bên tham gia hợp đồng, giao dịch thỏa mãn được yêu cầu có lý do chính đáng để được công chứng ngoài trụ sở của TCHNCC theo luật định, nhưng họ lại yêu cầu chỉ ký hợp đồng, giao dịch khi các bên còn lại cùng ký vào hợp đồng, giao dịch (thì họ mới yên tâm). Vậy, đây có phải là lý do chính đáng để tất cả các bên cùng ký vào VBCC ở địa điểm ngoài trụ sở của TCHNCC không? Tuy nhiên, nếu CCV “máy móc” áp đặt việc ký công chứng ngoài trụ sở chỉ áp dụng cho một người có lý do chính đáng và những người còn lại phải đến trụ sở của TCHNCC ký tên thì giao dịch giữa các bên sẽ không thành công.

Bên cạnh đó, Điều 639 Bộ

luật Dân sự năm 2015 quy định: “1. Người lập di chúc có thể yêu cầu CCV tới chỗ ở của mình để lập di chúc; 2. Thủ tục lập di chúc tại chỗ ở được tiến hành như thủ tục lập di chúc tại TCHNCC theo quy định tại Điều 636 của Bộ luật này”. Quy định này không hạn chế việc lập di chúc tại chỗ ở của người lập di chúc do CCV thực hiện và dường như cũng không bị hạn chế bởi điều kiện theo những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Công chứng năm 2014: (i) Người già yếu, không thể đi lại được; (ii) Người đang bị tạm giữ, tạm giam; (iii) Người đang thi hành án phạt tù; (iv) Người có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của TCHNCC⁶. Tuy nhiên, nếu quy định như Điều 639 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì vẫn có thể hiểu “máy móc” rằng, CCV chỉ có thể lập di chúc tại chỗ ở của người lập di chúc. Mặt khác, nội dung về “chỗ ở”⁷ cũng là vấn đề cần luận bàn. Ví dụ, người yêu cầu công chứng yêu cầu CCV lập di chúc của họ tại bệnh viện nơi họ đang chữa trị và đây là yêu cầu hợp lý của thực tiễn.

Một vấn đề khác được các CCV đặt ra là, CCV có thể công chứng ngoài trụ sở của TCHNCC và địa điểm này ở nước ngoài hay không, nghĩa là địa điểm công chứng ở ngoài trụ sở của TCHNCC được thực hiện ngoài lãnh thổ của Việt Nam. Thực tiễn đã có những CCV của TCHNCC thực hiện việc công chứng ở nước ngoài. Tuy nhiên, Luật Công chứng năm 2014 chỉ có phạm vi hiệu lực trong lãnh thổ Việt Nam và TCHNCC cũng chỉ có phạm vi hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Việc công chứng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam sẽ do cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài thực hiện⁸ hoặc cơ quan của quốc gia nước tiếp nhận thực hiện theo điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, pháp luật quốc gia của nước tiếp nhận... điều chỉnh. Do vậy, Luật Công chứng năm 2014 cần quy định rõ về vấn đề này để tương thích, phù hợp với quy định của khoản 4 Điều 683 Bộ luật Dân sự năm 2015: “Trường hợp hợp đồng có đối tượng là bất động sản thì pháp luật áp dụng đối với việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền

khác đối với tài sản là bất động sản, thuê bất động sản hoặc việc sử dụng bất động sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là pháp luật của nước nơi có bất động sản”.

Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận định những yếu tố hình thành về địa điểm công chứng: (i) Địa điểm công chứng được thực hiện tại trụ sở của TCHNCC, trừ các trường hợp được thực hiện ngoài trụ sở của TCHNCC khi có lý do chính đáng; (ii) Lý do chính đáng có thể là những lý do về thể chất, sức khỏe, hạn chế về quyền tự do đi lại, cư trú... có thể áp dụng cho một người đáp ứng được điều kiện về lý do chính đáng cũng như cho tất cả các bên và chỉ cần một người đáp ứng được điều kiện về lý do chính đáng; (iii) Địa điểm công chứng phải thuộc phạm vi lãnh thổ Việt Nam; (iv) Việc công chứng ngoài lãnh thổ Việt Nam sẽ do cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện. Cơ quan đại diện ngoại giao (là Đại sứ quán), cơ quan đại diện lãnh sự (Tổng Lãnh sự quán và Lãnh sự quán) của

Việt Nam thực hiện nhiệm vụ công chứng, chứng thực phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam và quốc gia tiếp nhận là thành viên; tiếp nhận, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân, pháp nhân Việt Nam khi có yêu cầu và không trái với pháp luật của quốc gia tiếp nhận⁹.

Đối với vấn đề ghi địa điểm công chứng trong trường hợp thực hiện công chứng trực tuyến, công chứng điện tử thì lời chứng của CCV sẽ ghi địa điểm nào: (i) Tất cả địa điểm cầu trực tuyến nơi các chủ thể tham gia giao dịch xuất hiện; (ii) Địa điểm của một hoặc tất cả các TCHNCC nơi CCV cung cấp dịch vụ công chứng trực tuyến, công chứng điện tử cho VBCC được thiết lập theo cách thức trực tuyến hoặc điện tử; (iii) Địa điểm nơi đặt máy chủ lưu trữ VBCC điện tử. Đây là vấn đề đáng quan tâm khi hoạt động công chứng ở Việt Nam đã được xác định và lựa chọn là “công chứng nội dung” theo hệ thống công chứng Latinh, trong đó, tính xác thực trong thực tiễn của VBCC

bảo đảm chính xác về chủ thể, đối tượng, nội dung thỏa thuận, thời điểm và địa điểm giao dịch.

1.4. Về chữ viết trong văn bản công chứng

Điều 6 Luật Công chứng năm 2014 quy định: “Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng là tiếng Việt”. Quy định này chưa phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013: “Công dân có quyền... sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp” (Điều 42). Hơn nữa, đối với những hợp đồng, giao dịch có yếu tố nước ngoài thì tên riêng của cá nhân, pháp nhân, địa danh nước ngoài cũng phải sử dụng tên nước ngoài. CCV không thể và cũng không có đủ năng lực phiên âm ra (ngôn ngữ viết) tên tiếng Việt của cá nhân, pháp nhân, địa danh nước ngoài. Do vậy, quy định như Điều 6 Luật Công chứng năm 2014 là khá cứng nhắc¹⁰.

Khoản 1 Điều 45 Luật Công chứng năm 2014 quy định: “Chữ viết trong VBCC phải rõ ràng, dễ đọc, không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, không được viết xen dòng, viết dè dòng, không được

tẩy xóa, không được để trống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Về nội dung “không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu” sẽ phát sinh những trường hợp không phù hợp với thực tiễn, như ký hiệu của các chỉ số kỹ thuật, đại lượng đo lường của các tài sản giao dịch là máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông... luôn có những con số, ký hiệu kỹ thuật hoặc viết tắt¹¹.

Khoản 2 Điều 45 Luật Công chứng năm 2014 quy định: “Thời điểm công chứng phải được ghi cả ngày, tháng, năm; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng đề nghị hoặc CCV thấy cần thiết. Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Về quy định “các con số phải được ghi cả bằng số và chữ” nên hiểu trong trường hợp là các con số của “thời điểm công chứng”. Vì nếu ghi con số của những thông tin khác, như số giấy tờ tùy thân, ngày tháng năm sinh, diện tích, chỉ số kỹ thuật của xe máy, ô tô, tàu thuyền, máy móc thiết bị... thì sẽ rất phức tạp trong việc soạn thảo văn bản. Do

đó, nội dung này cần sửa thành: “Các con số của thời điểm công chứng phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Có thể nhận thấy, sự bất hợp lý trong cấu trúc của Điều 45 Luật Công chứng năm 2014 vì tên của điều luật là “Chữ viết trong VBCC”, tuy nhiên, khoản 2 Điều 45 Luật Công chứng năm 2014 lại quy định về thời điểm và cách ghi thời điểm công chứng. Do đó, khoản 2 Điều 45 nên được cơ cấu vào điều khoản thời hạn công chứng ở Điều 43 hoặc sửa thành cách ghi thời điểm trong VBCC.

Mặt khác, các văn bản pháp luật khác vẫn rất linh hoạt khi cho phép các bên được lựa chọn ngôn ngữ hoặc song ngữ, như khoản 2 Điều 22 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định: “Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận”; khoản 4 Điều 138 Luật Xây dựng năm 2014 quy định: “Ngôn ngữ trong hợp đồng xây dựng là tiếng Việt. Trường hợp hợp đồng xây dựng có sự tham gia của bên nước

ngoài thì ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt và ngôn ngữ khác do các bên hợp đồng thỏa thuận”; khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về biên bản họp đại hội đồng cổ đông “phải lập bằng tiếng Việt, có thể thêm bằng tiếng nước ngoài...”.

Để phù hợp với thông lệ quốc tế, xu thế hội nhập quốc tế trong nhiều lĩnh vực đời sống, kinh tế - xã hội, góp phần nâng tầm hoạt động công chứng và tránh phải tốn thêm chi phí dịch thuật hợp đồng, VBCC sang tiếng nước ngoài của người dân, doanh nghiệp, đồng thời tạo cơ hội thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, để người dân, doanh nghiệp không bỏ lỡ cơ hội đầu tư, việc đưa vào Luật Công chứng năm 2014 quy định cho phép công chứng hợp đồng, giao dịch cả bằng tiếng Việt lẫn tiếng nước ngoài, qua đó bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật và phù hợp với thực tiễn của công cuộc hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, để hoạt động công chứng góp một phần tích cực hơn trong hoạt động kinh doanh, thương mại trên

trường quốc tế.

1.5. Về sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng

Khoản 3 Điều 50 Luật Công chứng năm 2014 quy định: “CCV thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật có trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ công chứng, gạch chân chỗ cần sửa, sau đó ghi chữ, dấu hoặc con số đã được sửa vào bên lề kèm theo chữ ký của mình và đóng dấu của TCHNCC. CCV có trách nhiệm thông báo việc sửa lỗi kỹ thuật đó cho người tham gia hợp đồng, giao dịch”. Tuy nhiên, nội dung này không phù hợp trong thực tiễn tác nghiệp của CCV. Ví dụ, trường hợp người tham gia giao dịch đã chết, mất tích hoặc đi nước ngoài không thể liên lạc được thì CCV không thể thông báo cho những người này biết được hoặc trường hợp người lập di chúc đã chết nhưng người khai nhận, thỏa thuận phân chia di sản phát hiện ra lỗi kỹ thuật trong di chúc và yêu cầu sửa lỗi kỹ thuật thì CCV cũng không thể thông báo việc sửa lỗi kỹ thuật đó cho người lập di chúc đã chết được.

Mặt khác, cách sửa lỗi kỹ thuật theo khoản 3 Điều 50 Luật Công chứng năm 2014 có những bất cập nếu nội dung sửa lỗi kỹ thuật dài, nhiều lỗi xuất hiện trên cùng một trang hoặc khác trang của VBCC. Bên cạnh đó, lề của VBCC thường hẹp nên rất khó khi phải ghi nhiều nội dung “bên lề”. Do vậy, điều luật nên có nội dung quy định theo hướng mở cho CCV có thể tạo trang đính kèm để sửa lỗi kỹ thuật.

2. Một số định hướng và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Công chứng năm 2014

Từ những phân tích, so sánh nêu trên, tác giả đề xuất một số định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng năm 2014 như sau:

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung Điều 43 Luật Công chứng năm 2014 như sau:

“Điều 43. Thời hạn công chứng

Thời hạn công chứng được xác định kể từ ngày CCV thụ lý hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày VBCC được ký và đóng dấu TCHNCC. Thời gian xác minh, giám định nội dung liên quan đến giao dịch, niêm

yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản không tính vào thời hạn công chứng.

Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 10 ngày làm việc.

Giao dịch có nội dung phức tạp là giao dịch có các yếu tố: Có từ ba bên tham gia trở lên; có đối tượng liên quan đến từ ba tài sản trở lên; phát sinh thêm người thừa kế và hàng thừa kế; có nội dung ít phổ biến về kinh doanh thương mại, quyền sở hữu công nghiệp hoặc có yếu tố nước ngoài và các giao dịch khác được CCV và người yêu cầu công chứng đồng ý là phức tạp”.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 Luật Công chứng năm 2014 như sau:

“2. Việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của TCHNCC trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp công chứng của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ

ngĩa Việt Nam ở nước ngoài, nếu người yêu cầu công chứng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không thể đi lại được vì lý do sức khỏe hoặc thể chất; đang điều trị nội trú hoặc bị cách ly theo chỉ định của cơ sở y tế;

b) Đang bị tạm giữ, tạm giam; đang thi hành án phạt tù; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

c) Đang thực hiện các nhiệm vụ, công việc mà không thể đến trụ sở TCHNCC”.

Đồng thời, Luật Công chứng sửa đổi cần có điều khoản về địa điểm công chứng trực tuyến, công chứng điện tử trong trường hợp áp dụng phương thức công chứng trực tuyến, công chứng điện tử.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45 Luật Công chứng năm 2014 như sau:

“2. Thời điểm công chứng phải được ghi cả ngày, tháng, năm; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng đề nghị hoặc CCV thấy cần thiết. Các con số của thời điểm công chứng phải được ghi cả bằng số và chữ¹², trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Thứ tư, sửa đổi, bổ sung Điều 6 Luật Công chứng năm 2014 như sau:

“Điều 6. Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng

Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng là tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại điều khoản về công chứng hợp đồng, giao dịch được lập bằng tiếng nước ngoài của Luật này”.

Đồng thời, bổ sung một điều khoản mới về:

“Công chứng hợp đồng, giao dịch được lập bằng tiếng nước ngoài

Trường hợp người yêu cầu công chứng yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch được lập đồng thời bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì việc công chứng hợp đồng, giao dịch được lập bằng tiếng Việt được thực hiện theo quy định của Luật này về công chứng hợp đồng, giao dịch.

Riêng việc công chứng hợp đồng, giao dịch được lập bằng tiếng nước ngoài thì CCV có thể không công chứng nội dung thỏa thuận của các bên và được ghi rõ trong lời chứng của CCV.

Người yêu cầu công chứng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác,

phù hợp của hợp đồng, giao dịch được lập bằng tiếng nước ngoài với hợp đồng, giao dịch được lập bằng tiếng Việt.

Hợp đồng, giao dịch chỉ được lập bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo. Việc công chứng hợp đồng, giao dịch được lập bằng tiếng nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này”.

Thứ năm, sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 50 Luật Công chứng năm 2014 như sau:

“3. CCV thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật có trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ công chứng, gạch chân

chỗ cần sửa, sau đó ghi chữ, dấu hoặc con số đã được sửa vào bên lề của trang được sửa lỗi kỹ thuật, kèm theo họ tên, chữ ký của mình và đóng dấu của TCHNCC; trường hợp khoảng trống bên lề không đủ chỗ để ghi nội dung sửa lỗi kỹ thuật thì có thể ghi vào trang đính kèm có đầy đủ các nội dung nêu trên.

CCV có trách nhiệm sửa lỗi kỹ thuật đối với các bản chính của VBCC, trừ trường hợp không thể thu hồi được toàn bộ bản chính. Việc sửa lỗi kỹ thuật phải được thông báo cho người tham gia giao dịch, trừ trường hợp người tham gia giao dịch đã chết” □

1. Xem khoản 1 Điều 48 Luật Công chứng năm 2014.

2. Đây là sự nhầm lẫn khi soạn thảo, chính xác phải là “thời điểm”.

3. Trước đây là thù lao công chứng và đã được sửa đổi theo khoản 9 Điều 73 Luật Giá năm 2023.

4. Bên được cung cấp dịch vụ trả một khoản tiền nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được TCHNCC cung cấp dịch vụ công chứng theo quy định của Luật Phí và lệ phí và Luật Giá.

5. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức trần thù lao công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giải thích về tính chất phức tạp của hợp đồng, giao dịch khi có những yếu tố: Có từ 03 bên tham gia trở lên; giao dịch đối với nhiều tài sản (từ 03 tài sản trở lên); phát sinh thừa kế thế vị hoặc phát sinh thêm việc thừa kế; nội dung thỏa thuận không theo những mẫu có sẵn; hợp đồng, giao dịch ít phổ biến (như các hợp đồng về kinh doanh thương mại; hợp đồng, giao dịch có

Hoàn thiện pháp luật về công chứng

yếu tố nước ngoài); phải có người làm chứng, người phiên dịch; cung cấp dịch vụ công chứng ngoài ngày, giờ làm việc hành chính theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng (trừ trường hợp thực hiện công việc dịch thuật) và các hợp đồng, giao dịch khác được CCV và người yêu cầu công chứng đồng ý là phức tạp. Trường hợp không có những yếu tố nêu trên thì được xác định là đơn giản.

6. Thực tiễn trong hoạt động thanh tra gặp phải tại các TCHNCC thì cơ quan thanh tra, cá nhân người thực hiện thanh tra không hiểu hoặc cố tình không hiểu vấn đề này. Mặc dù Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như vậy, nhưng không thuộc 04 trường hợp của khoản 2 Điều 44 Luật Công chứng năm 2014 thì đều bị xử phạt.

7. Khoản 1 Điều 2 Luật Cư trú năm 2020 quy định: *Chỗ ở hợp pháp là nơi được sử dụng để sinh sống, thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của công dân, bao gồm nhà ở, tàu, thuyền, phương tiện khác có khả năng di chuyển hoặc chỗ ở khác theo quy định của pháp luật. Điều 5 Nghị định 62/2021/NĐ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú quy định 11 loại giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp.*

8. Thực hiện theo Điều 78 Luật Công chứng năm 2014.

9. Khoản 7 Điều 8 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

10. Trước đây, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực đã có quy định ở Điều 49 về việc công chứng hợp đồng được lập bằng tiếng nước ngoài: “1. Hợp đồng được lập đồng thời bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, thì việc công chứng văn bản hợp đồng bằng tiếng Việt tuân theo quy định chung về công chứng hợp đồng.

Riêng việc công chứng văn bản hợp đồng bằng tiếng nước ngoài, thì CCV có thể không công chứng nội dung thỏa thuận của các bên; điều này phải được ghi rõ trong lời chứng.

Người yêu cầu công chứng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp của văn bản hợp đồng bằng tiếng nước ngoài với văn bản hợp đồng bằng tiếng Việt.

2. Hợp đồng chỉ được lập bằng tiếng nước ngoài, thì phải có bản dịch kèm theo; việc công chứng hợp đồng tuân theo quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều này”.

11. Điều 70 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “1. Số trong văn bản phải được thể hiện bằng số Ả Rập và được chú thích bằng chữ ngay sau phần số, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Số ở phần mở đầu, phần kết thúc văn bản; số chỉ độ dài của thời hạn, số chỉ thời điểm, số chỉ số lượng của đơn vị đo lường được thể hiện bằng số Ả Rập. 3. Tên, ký hiệu và cách thức trình bày của các đơn vị đo lường được thực hiện theo quy định pháp luật về đo lường. 4. Ký hiệu, công thức trong văn bản phải được sử dụng bằng ký hiệu và có phần chú giải kèm theo”.

12. “Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ” phải là các con số của của thời điểm công chứng, vì nếu ghi con số của những thông tin khác như số giấy tờ tùy thân, ngày tháng năm sinh, diện tích, chỉ số kỹ thuật của xe máy, ô tô, tàu thuyền, máy móc thiết bị... thì sẽ rất phức tạp. Do đó, cần sửa thành: “Các con số của thời điểm công chứng phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.